

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 12  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/KDTM- ST

Ngày: 17-9-2025

V/v “ Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Công

Ông Đặng Văn Đề

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Lê Anh Thơ – Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh. tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Như Điểm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 11/2025/TLST-KDTM ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Đ.

Trụ sở: Lô L đường số B, KCN X, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

***Người đại diện hợp pháp:***

- Ông Trần Trọng T – Chức vụ: Giám đốc – là đại diện theo pháp luật.

- Ông Lã Văn H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: 212/327/9 N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 04-3-2025

***Bị đơn:*** Công ty TNHH T2 Mới

Địa chỉ: Số C L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng giao dịch: 08 N, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Người đại diện theo pháp luật:*** Bà Châu Thị Minh T1 – Chức vụ: Giám đốc.

Hộ khẩu thường trú: Số A khu phố L, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 03-3-2025 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Công ty TNHH Đ thông qua người đại diện hợp pháp trình bày:***

Ngày 19-4-2024, Công ty TNHH Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) và Công ty TNHH T2 (sau đây gọi là Công ty T2) ký hợp đồng mua bán về việc cung cấp bê tông và dịch vụ số 06/2024/HDMB/LT-KHOINGHIEPMOI (sau đây gọi là Hợp đồng mua bán số 06). Theo nội dung hợp đồng thì Công ty Đ sẽ cung cấp bê tông đá cho Công ty T2 Mới tại công trình đường nông thôn mới xã T với đơn giá 500.000đ/xe, đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến chân công trình; giá trị thanh toán theo khối lượng bê tông thực tế cung cấp được tại xác nhận giữa hai bên bằng biên bản xác nhận khối lượng hoặc phiếu giao hàng; thanh toán qua phương thức chuyển khoản tới tài khoản thụ hưởng đứng tên Công ty Đ; thời hạn thanh toán: Thanh toán 100% giá trị từng đơn đặt hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày cung cấp bê tông, khi hoàn tất khối lượng của từng đợt bê tông hai bên ký xác nhận khối lượng đã giao và trên cơ sở khối lượng đã giao thì Công ty T2 Mới thanh toán cho công ty Đ; tất cả thanh toán chậm phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại tính từ 30 ngày kể từ ngày chậm thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã giao cho Công ty T2 Mới 42 đợt từ ngày 24-4-2024 đến ngày 01-8-2024 với tổng khối lượng bê tông là 714,20 tấn; Công ty Đ đã xuất đủ hoá đơn GTGT cho Công ty T2 Mới với tổng số tiền 734.328.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 Mới thường xuyên vi phạm về thời hạn thanh toán theo quy định tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng số 06. Do thiện chí hợp tác nên Công ty Đ vẫn đồng ý cung cấp bê tông các đợt tiếp theo để đảm bảo tiến độ dự án thi công của Công ty T2 Mới. Tuy nhiên, Công ty T2 vẫn tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các cam kết trong Hợp đồng mặc dù Công ty Đ đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở, yêu cầu thanh toán số công nợ phát sinh thêm. Tính đến nay, Công ty T2 Mới mới chỉ thanh toán cho Công ty Đ 04 đợt với tổng số tiền 277.920.000 đồng, còn nợ số tiền 456.408.000 đồng.

Nay, Công ty Đ khởi kiện Công ty T2 Mới yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu Công ty T2 Mới phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền hàng còn nợ là 456.408.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty T2 thanh toán cho Công ty Đ tiền lãi chậm thanh toán của số tiền trên với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, tạm tính đến ngày 03-3-2025, lãi suất 15%/năm x 150% x 6 tháng là 34.230.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 17-9-2025, nguyên đơn Công ty Đ yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 Mới phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền hàng còn nợ là 456.408.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 17-9-2024 đến ngày 17-9-2025 với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, nguyên đơn tạm tính theo mức lãi suất 10%/năm là 68.461.200 đồng, trường hợp có thay đổi mức lãi suất sau khi Tòa án xác minh lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi suất theo quy định. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 02-8-2024 đến ngày 16-9-2024 là 8.367.333 đồng.

***Bị đơn Công ty T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.***

*Tại phiên tòa sơ thẩm: Tất cả các đương sự vắng mặt.*

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:***

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 02-8-2024 đến ngày 16-9-2024, án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty T2 Mới có trụ sở tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12- Thành phố Hồ Chí Minh theo Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3.] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc vắng mặt của nguyên đơn là hợp lệ. Bị đơn Công ty T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.] Về nội dung:

[4.1.] Xét Hợp đồng mua bán số 06/2024/HDMB/LT-KHOINGHIEPMOI đề ngày 19-4-2024 giữa Công ty Đ và Công ty T2 Mới:

Hợp đồng nêu trên do người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn ký kết, nội dung, hình thức phù hợp với quy định pháp luật theo quy định tại Điều 117, 118, 119 Bộ luật dân sự, Điều 24 Luật thương mại nên có hiệu lực và phát sinh quyền nghĩa vụ của các bên.

[4.2.] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền hàng hóa còn nợ:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ là các biên bản giao nhận bê tông, các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn đã giao cho bị đơn tổng khối lượng bê tông là 714,20m<sup>3</sup> với giá trị là 734.328.000 đồng. Đồng thời tại Công văn số 01/VB-KNM ngày 09-8-2024 của bị đơn gửi cho nguyên đơn cũng xác nhận *“căn cứ vào các biên bản giao nhận, biên bản xác nhận khối lượng, hóa đơn GTGT số 142, 147, 156, 160, 162, 165, 171, 191, 195, 198, 204, 209, 211, 217, 222, 243, 252, 321, 322, 324 đã xuất đến ngày 02-8-2024”* thì tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 04-8-2024 là 606.408.000 đồng. Như vậy, căn cứ công văn số 01 nêu trên của bị đơn thừa nhận tính đến ngày 04-8-2024, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 606.408.000 đồng. Sau đó, đến ngày 23-8-2024, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 150.000.000 đồng, còn nợ là 456.408.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền hàng còn nợ 456.408.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.3.] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán của số tiền còn nợ:

Căn cứ khoản 2.2, 2.3 Điều 2 Hợp đồng mua bán số 06 thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 100% giá trị đơn hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày cung cấp bê tông; khi hoàn tất khối lượng của từng đợt cấp bê tông, hai bên ký xác nhận khối lượng đã giao và trên cơ sở khối lượng đó bị đơn thanh toán cho nguyên đơn; tất cả thanh toán chậm đều phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại, tính từ 30 ngày kể từ ngày bị đơn chậm thanh toán.

Xét thấy, nguyên đơn đã giao cho bị đơn 42 đợt, lần giao hàng cuối cùng nguyên đơn cũng đã xuất hóa đơn cho bị đơn vào ngày 02-8-2024. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn thường xuyên vi phạm thời hạn thanh toán tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính thời hạn chậm thanh toán đối với toàn bộ số tiền hàng còn nợ theo mốc thời gian của ngày giao bê tông cuối cùng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 17- 9-2024 là có lợi cho bị đơn, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, thời gian tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 17-9-2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17-9-2025) là 12 tháng.

Về lãi suất chậm thanh toán: Theo quy định tại 2.4 Điều 2 Hợp đồng mua bán số 06 thì mức lãi suất chậm thanh toán được hai bên thỏa thuận tính theo lãi

suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Thời gian chậm trả lãi là 12 tháng nên mức lãi suất trung bình nợ quá hạn được áp dụng được lấy theo mức lãi suất cho vay ngắn hạn (đến 12 tháng) của ba ngân hàng thương mại có trụ sở tại nơi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo kết quả xác minh tại các Ngân hàng TMCP Đ1; Ngân hàng N và Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H chi nhánh B thì lãi suất cho vay ngắn hạn lần lượt là 8,2%/năm, 7,8%/năm và 8,2%/năm. Do đó mức lãi suất trung bình quá hạn của 03 ngân hàng là:  $(8,2\% + 7,8\% + 8,2\%)/3 \times 150\% = 12,1\%$ .

Số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn phải trả cho nguyên đơn là  $456.408.000 \text{ đồng} \times 12,1\%/năm = 55.225.368 \text{ đồng}$ .

[4.4.] Như đã phân tích ở mục [4.2] và [4.3] nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền là 511.633.368 đồng, trong đó nợ gốc là 456.408.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 55.225.368 đồng.

[5.] Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 02-8-2024 đến ngày 16-9-2024 là 8.367.333 đồng.

Xét việc rút đơn nêu trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc đe dọa, do đó căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhận dân Khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[7.] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[7.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7.2] Bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.465.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 218; điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Các Điều 24, 50, 55, 306, 317 Luật Thương mại năm 2005.

- Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11- 01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ về việc buộc Công ty TNHH T2 Mới thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán là 8.367.333 đ (*Tám triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH T2 Mới về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH T2 Mới có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền là 511.633.368đ (*năm trăm mười một triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn ba trăm sáu mươi tám*) đồng, trong đó nợ gốc là 456.408.000đ (*Bốn trăm trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm lẻ tám ngàn*) đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 55.225.368đ (*Năm mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi tám*) đồng theo hợp đồng mua bán số 06/2024/HDMB/LT-KHOINGHIEPMOI đề ngày 19-4-2024.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.*

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH T2 Mới phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.465.000đ (*hai mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn*) đồng.

3.2. Hoàn trả cho Công ty TNHH Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.812.760 đ (*Mười một triệu tám trăm mười hai ngàn bảy trăm sáu mươi*) đồng theo Biên lai thu tiền số 0001820 ngày 26-3-2025 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh ( cũ là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a

và 9 Luật thi hành án.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. HCM;
- VKSND KV 12- TP.HCM;
- Phòng THA DS KV 12- TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*( đã ký)*

**Lê Thị Hoa**

